

Bản án số: **14/2020/ KDTM-ST**
Ngày 23/11/ 2020
“*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Xuân;

Ông Nguyễn Văn Vy.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thanh Huế, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Nguyên Thông, Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 76/2019/TLST-KDTM ngày 18/7/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên toà số 208/2020/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V. Địa chỉ: 22 đường H, phường L, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến Đ - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn C; địa chỉ: 02 C đường P, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ Quang L; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn C.

+ Ông Nguyễn Phúc M- Chức vụ: Quyền giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn C- Chi nhánh Huế, vắng mặt; Ông Lê Văn V- Chức vụ: Nhân viên phục vụ công tác thu hồi nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn C- Chi nhánh Huế (Theo văn bản ủy quyền số 186 ngày 11/3/2020), có mặt.

Địa chỉ: 50 đường H, phường P, thành phố Huế.

2. *Bị đơn: Công ty TNHH X (đã giải thể)*; Địa chỉ: 01 đường Đ, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn: Ông Phan Thế L, sinh năm 1940; bà Huyền Tôn Nữ Như X, sinh năm 1938; cùng địa chỉ: 01 đường Đ, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (ông L và bà X là thành viên của Công ty TNHH X), đều vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ **Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn C.** Địa chỉ: 02 C đường P, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Lê Văn K- Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn C- Chi nhánh Huế, vắng mặt; Ông Ngô Tiến T- Chức vụ: Nhân viên Phòng kinh doanh Ngân hàng TMCP Sài Gòn C- Chi nhánh Huế (Theo văn bản uỷ quyền số 187 ngày 11/3/2020), có mặt.

Địa chỉ: 50 đường H, phường P, thành phố Huế .

+ **Ông Phan Thế L**, sinh năm 1940; **Bà Huyền Tôn Nữ Như X**, sinh năm 1938; cùng trú tại: 01 đường Đ, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/3/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V (sau đây viết tắt là VAMC) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (sau đây viết tắt là Công ty X) phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 15/02/2019 gồm 9.032.902.502 đồng, trong đó nợ gốc 5.000.000.000 đồng và nợ lãi 4.032.902.502 đồng và các khoản lãi, phạt chậm trả, chi phí phát sinh khác kể từ ngày 16/02/2019 cho đến khi trả hết nợ, cụ thể như sau:

Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn C (sau đây viết tắt là Saigonbank) đã ký các Hợp đồng tín dụng cho Công ty X vay tổng cộng số tiền 5.000.000.000 đồng gồm:

+ Hợp đồng tín dụng số 635/2013/HĐTD-NH-DN ngày 15/8/2013 (sau đây viết tắt là hợp đồng tín dụng số 635), với số tiền vay: 3.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số 770/2013/HĐTD-NH-DN ngày 25/10/2013 (sau đây viết tắt là hợp đồng tín dụng số 770), với số tiền vay: 1.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số 817/2013/HĐTD-NH-DN ngày 18/11/2013 (sau đây viết tắt là hợp đồng tín dụng số 817), với số tiền vay: 1.000.000.000 đồng.

Các hợp đồng tín dụng nêu trên đều được ký kết với mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất: 14%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/một lần; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Phương thức thanh toán: Trả nợ lãi hàng tháng vào ngày 25, trả nợ gốc vào cuối kỳ.

Saigonbank đã thực hiện giải ngân cho Công ty X với 3 giấy nhận nợ, cụ thể:

+ Giấy nhận nợ số 01/2013/HĐTD-NH-DN ngày 15/8/2013, số tiền giải ngân : 3.000.000.000đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 15/8/2013 ; Lãi suất: 14%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 15/7/2015, số nợ vay chuyển sang nợ quá hạn.

+ Giấy nhận nợ số 01/2013/HĐTD-NH-DN ngày 25/10/2013, số tiền giải ngân: 1.000.000.000đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 25/10/2013 ; Lãi suất: 14%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 15/7/2015, số nợ vay chuyển sang nợ quá hạn.

+ Giấy nhận nợ số 01/2013/HĐTD-NH-DN ngày 18/11/2013, số tiền giải ngân: 1.000.000.000đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 18/11/2013 ; Lãi suất: 14%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 15/7/2015, số nợ vay chuyển sang nợ quá hạn.

Tài sản đảm bảo là: **Quyền** sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô G3, khu đô thị mới A, phường A, thành phố Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BC 297195, ngày 28/8/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế cấp cho ông Phan Thế L và bà Huyền Tôn Nữ Như X; **Quyền** sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 21 Tập thể B, phường P, thành phố Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 33C111A, ngày 17/8/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho ông Phan Thế L và bà Huyền Tôn Nữ Như X.

Các tài sản trên được ông L và bà X thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty X, theo hợp đồng thế chấp số 29/HĐBĐ-2012 ngày 03/3/2012 và hợp đồng thế chấp số 32/HĐBĐ-2012 ngày 06/3/2012, giữa ông Phan Thế L, bà Huyền Tôn Nữ Như X với Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn C. Các hợp đồng đã được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện 3 Hợp đồng tín dụng trên, tính đến ngày 26/5/2014, Công ty X đã thanh toán lãi trong hạn của Hợp đồng tín dụng số 635/2013 là 321.499.999 đồng, Hợp đồng tín dụng số 770/2013 là 79.555.557 đồng, Hợp đồng tín dụng số 817/2013 là 70.222.223 đồng. Tổng cộng công ty X đã trả được 471.277.779 đồng tiền lãi, sau đó Công ty X vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng.

Ngày 29/7/2015, Saigonbank đã bán toàn bộ khoản nợ của Công ty X cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 10608/2015/MBN.VAMC2-SAIGONBANK, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Saigonbank với Công ty X. Như vậy, kể từ ngày 29/7/2015, VAMC trở thành chủ nợ khoản nợ vay của Công ty X.

Vì vậy, VAMC khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X phải trả số tiền nợ gốc 5.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 656.666.667 đồng, nợ lãi quá hạn 4.916.232.877 đồng, **tiền phạt chậm thanh toán lãi gồm 7.916.666 đồng**, tổng cộng là 10.580.816.210 đồng. Đồng thời yêu cầu Công ty X phải trả tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/11/2020 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp Công ty X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Hội đồng

xét xử tuyên VAMC có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông L và bà X để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa, VAMC rút bớt một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Công ty X phải thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán lãi gồm 7.916.666 đồng.

Do hiện nay Công ty X đã bị giải thể, nên VAMC yêu cầu Tòa án buộc các thành viên của Công ty X là ông L và bà X phải có nghĩa vụ trả khoản nợ trên của Công ty X.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Saigonbank trình bày:

Saigonbank đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày của VAMC. Hiện nay Saigonbank đã bán khoản nợ của Công ty X cho VAMC, VAMC trở thành chủ nợ khoản nợ vay của Công ty X nên Saigonbank yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X phải trả nợ cho VAMC.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm ông L và bà X không đến Tòa án để tham gia các hoạt động tố tụng, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ theo quy định.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quyền và nghĩa vụ của đương sự được bảo đảm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 292, 293, 294, 295, 296, 298, 299, 317, 318, 320, 324, 463, Khoản 1 Điều 468, Khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 47, Điều 48, Điều 202, Điều 203 Luật Doanh nghiệp năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL; Án lệ số 11/2017/AL; Nghị quyết 326/2016UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết vụ án theo hướng:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông Phan Thế L, bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản nợ tính đến ngày 23/11/2020. Cụ thể:

- Đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 635: Ông Phan Thế L phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 5.080.591.781 đồng (tương ứng với tỷ lệ 80% vốn góp đã cam kết), trong đó nợ gốc là 2.400.000.000 đồng, nợ lãi là 2.680.591.781 đồng. Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 1.270.147.945 đồng (tương ứng với tỷ lệ 20% vốn góp đã cam kết), trong đó nợ gốc là 600.000.000 đồng, nợ lãi là 670.147.945 đồng.

- Đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 770: Ông Phan Thế L phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 1.688.863.927 đồng (tương ứng với tỷ lệ 80% vốn góp đã cam kết), trong đó nợ gốc là 800.000.000 đồng, nợ lãi là 888.863.927 đồng. Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 422.215.982 đồng (tương ứng với tỷ lệ 20% vốn góp đã cam kết), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 222.215.982 đồng.

- Đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 817: Ông Phan Thế L phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 1.688.863.927 đồng (tương ứng với tỷ lệ 80% vốn góp đã cam kết), trong đó nợ gốc là 800.000.000 đồng, nợ lãi là 888.863.927 đồng. Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 422.215.982 đồng (tương ứng với tỷ lệ 20% vốn góp đã cam kết), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 222.215.982 đồng.

[2.2] Buộc ông Phan Thế L, bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán số tiền lãi phát sinh từ ngày 24/11/2020 theo lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng theo tỷ lệ vốn góp đã cam kết.

[3] Trường hợp Phan Thế L, bà Huyền Tôn Nữ Như X không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là **Quyền** sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô G3, khu đô thị mới A, phường A, thành phố Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BC 297195, ngày 28/8/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế cấp cho ông Phan Thế L và bà Huyền Tôn Nữ Như X theo hợp đồng thế chấp số 29/HĐBĐ-2012 ngày 03/3/2012 trong phạm vi số tiền 2.300.000.000 đồng; **Quyền** sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 21 Tập thể B, phường P, thành phố Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 33C111A, ngày 17/8/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho ông Phan Thế L và bà Huyền Tôn Nữ Như X theo hợp đồng thế chấp số 32/HĐBĐ-2012 ngày 06/3/2012 trong phạm vi số tiền 2.700.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Ông Phan Thế L, bà Huyền Tôn Nữ Như X phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

VAMC khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn Công ty X có trụ sở, địa chỉ tại: 01 đường Đ, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Theo đơn khởi kiện của VAMC cho rằng Saigonbank là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, căn cứ Hợp đồng mua bán nợ số: 10608/2015/MBN.VAMC2-SAIGONBANK, ngày 29/7/2015 giữa VAMC với Saigonbank đã xác định Công ty VAMC trở thành chủ nợ khoản nợ vay đối với

Công ty X, đồng thời Saigonbank cũng nhất trí với yêu cầu khởi kiện của VAMC. Do đó, Saigonbank không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khi giải quyết vụ án, mà chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của VAMC.

Theo công văn số 81/ĐKKD-CV ngày 24/2/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế thì Công ty X là Công ty TNHH hai thành viên trở lên, do ông Phan Thế L và bà Huyền Tôn Nữ Như X là thành viên góp vốn. Hiện nay Công ty đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nên thuộc trường hợp bị giải thể theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 201 Luật doanh nghiệp năm 2014. Do đó, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định ông L và bà X là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Công ty X; đồng thời ông L và bà X cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khoản vay của Công ty X.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập đối với Công ty X, ông L và bà X nhưng các đương sự này không đến làm việc. Tại biên bản xác minh ngày 04/10/2019, ngày 07/10/2019 thể hiện Công ty X không hoạt động tại địa chỉ 01 đường Đ, phường P, thành phố Huế và địa chỉ Lô G4, Khu An Cựu City, phường A, thành phố Huế, ông L và bà X không có mặt tại nơi cư trú; Công ty X, ông L và bà X cũng không có thông báo nơi cư trú mới cho Saigonbank hoặc VAMC theo quy định tại khoản 3 Điều 40, Điều 79 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên trường hợp này được xem có tình giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, Tòa án đã tiến hành thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ và căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với việc Công ty VAMC thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Phan Thế L, bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán khoản phạt chậm thanh toán lãi gồm 7.916.666 đồng là tự nguyện, nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cần chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu trên.

[2.2] Đối với yêu cầu đòi nợ của VAMC, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các Hợp đồng tín dụng số 635, Hợp đồng tín dụng số 770, Hợp đồng tín dụng số 817 và Giấy nhận nợ ngày 15/8/2013, Giấy nhận nợ ngày 25/10/2013, Giấy nhận nợ ngày 18/11/2013, thì Saigonbank đã cho Công ty X vay với tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng, với thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 14%/năm. Nội dung các hợp đồng này là phù hợp với quy định pháp luật và có hiệu lực. Sau khi vay, Công ty X chỉ trả được tổng cộng 471.277.779 tiền lãi. Tính đến ngày 23/11/2020, Công ty Xuân Lộc còn nợ công ty VAMC số tiền nợ gốc

5.000.000.000đồng, nợ lãi trong hạn 656.666.667 đồng, nợ lãi quá hạn 4.916.232.877 đồng. Tổng cộng là 10.572.899.544 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 635 là 3.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 380.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.970.739.726 đồng. Tổng cộng là 6.350.739.726 đồng.

- Nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 770 là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 138.333.334 đồng, nợ lãi quá hạn là 972.746.575 đồng. Tổng cộng là 2.111.079.909 đồng.

- Nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 817 là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 138.333.333 đồng, nợ lãi quá hạn là 972.746.575 đồng. Tổng cộng là 2.111.079.908 đồng.

Như vậy, Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự và thỏa thuận của các bên tại điểm 9.2 Điều 9 của các Hợp đồng tín dụng.

Theo Hợp đồng mua bán nợ số 10608/2015/MBN.VAMC2-SAIGONBANK ngày 29/7/2015, thể hiện SAIGONBANK đã bán toàn bộ khoản nợ của Công ty X cho VAMC. Như vậy, căn cứ vào Điều 16 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Điều 4 của Hợp đồng mua bán nợ thì VAMC trở thành chủ khoản nợ vay của Công ty X. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của VAMC, buộc Công ty Xuân Lộc phải thanh toán số tiền còn nợ nói trên cho VAMC.

[2.2] Đối với yêu cầu của VAMC buộc ông L và bà X có trách nhiệm trả các khoản nợ của Công ty X, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300103795 đăng ký lần đầu ngày 12/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/11/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho Công ty X, thể hiện: Công ty X là Công ty TNHH hai thành viên trở lên, do ông L và bà X là thành viên góp vốn, với tỷ lệ vốn góp của ông L là 80% và bà X là 20%, đồng thời ông L là giám đốc công ty.

Xét thấy, Công ty X thuộc trường hợp bị giải thể do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong trường hợp này, các thành viên của Công ty X phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty X theo tỷ lệ phần vốn của mình theo quy định tại khoản 18 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 47 và khoản 2 Điều 201 của Luật doanh nghiệp năm 2014; khoản 1 Điều 9 của Điều lệ của Công ty X. Do đó, cần buộc ông L và bà X là các thành viên của Công ty X phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho VAMC số tiền 10.572.899.544 đồng (Trong đó: nợ gốc 5.000.000.000đồng, nợ lãi trong hạn 656.666.667 đồng, nợ lãi quá hạn 4.916.232.877 đồng), trên số vốn góp như sau:

- Đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 635: Ông Phan Thế L phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 5.080.591.781 đồng (tương ứng tỷ lệ vốn góp là 80%), trong đó nợ gốc là 2.400.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 304.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.376.591.781 đồng. Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 1.270.147.945 đồng (tương ứng tỷ lệ vốn góp là 20%), trong đó nợ gốc là 600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 76.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 594.147.945 đồng.

- Đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 770: Ông Phan Thế L phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 1.688.863.927 đồng (tương ứng tỷ lệ vốn góp là 80%), trong đó nợ gốc là 800.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 110.666.667 đồng, nợ lãi quá hạn là 778.197.260 đồng. Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 422.215.982 đồng (tương ứng tỷ lệ vốn góp là 20%), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 27.666.667 đồng, nợ lãi quá hạn là 194.549.315 đồng.

- Đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 817: Ông Phan Thế L phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 1.688.863.927 đồng (tương ứng tỷ lệ vốn góp là 80%), trong đó nợ gốc là 800.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 110.666.666 đồng, nợ lãi quá hạn là 778.197.260 đồng. Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là 422.215.982 đồng (tương ứng tỷ lệ vốn góp là 20%), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 27.666.666 đồng, nợ lãi quá hạn là 194.549.315 đồng.

Như vậy, ông Phan Thế L phải chịu trách nhiệm thanh toán số tiền vay tổng cộng là: 8.458.319.634 đồng (tương ứng tỷ lệ vốn góp là 80%), trong đó nợ gốc: 4.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 525.333.333 đồng, nợ lãi quá hạn 3.932.986.301 đồng. Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải chịu trách nhiệm thanh toán số tiền vay tổng cộng là: 2.114.579.908 đồng (tương ứng tỷ lệ vốn góp là 20%), trong đó nợ gốc: 1.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 131.333.333 đồng, nợ lãi quá hạn 983.246.575 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và xử lý tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Để bảo đảm nghĩa vụ cho các khoản vay của Công ty X, ông L và bà X đã ký với Saigonbank hai Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (các tài sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông L và bà X) để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ thay cho các khoản vay của Công ty X gồm: Hợp đồng số 29/HĐBĐ-2012 ngày 3/3/2012, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô G3, khu đô thị mới An Cựu, phường A, thành phố Huế, có phạm vi bảo đảm không vượt quá 2.300.000.000 đồng; Hợp đồng số 32/HĐBĐ-2012 ngày 6/3/2012, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 21 Tập thể Bà Triệu, phường Phú Hội, thành phố Huế, có phạm vi bảo đảm không vượt quá 2.700.000.000 đồng.

Xét thấy, các hợp đồng thế chấp đều được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định nên đều hợp pháp. Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp ông L và bà X không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho VAMC, thì VAMC có quyền yêu cầu người bảo lãnh phải trả nợ thay theo quy định tại khoản 1 Điều 339 và khoản 1 Điều 342 của Bộ luật dân sự hoặc xử lý tài sản đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, trong vụ án này, ông L và bà X vừa là người có trách nhiệm trả tiền vay, cũng chính là người bảo lãnh đối với khoản vay này. Do đó, trong trường hợp ông L và bà X không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho VAMC, thì VAMC có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm trong phạm vi được bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 299 và Điều 323 của Bộ luật dân sự, bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô G3, khu đô thị mới An Cựu, phường A, thành phố Huế (trong phạm vi

bảo đảm là 2.300.000.000đồng), và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 21 Tập thể B, phường P, thành phố Huế (trong phạm vi bảo đảm là 2.700.000.000 đồng).

Đối với phần tài sản thế chấp thuộc sở hữu của ông L và bà X còn lại sau khi xử lý tài sản đảm bảo (nếu có), VAMC có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ gồm 2.600.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định. Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền nói trên.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông L và bà X phải chịu án phí sơ thẩm gồm: 118.572.899 đồng $[112.000.000 \text{ đồng} + (10.572.899.544 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) \times 0,1\%] = 118.572.899 \text{ đồng}$; trong đó:

+ Ông L phải chịu án phí là: $118.572.899 \text{ đồng} \times 80\% = 94.858.319 \text{ đồng}$.
+ Bà X phải chịu án phí là: $118.572.899 \text{ đồng} \times 20\% = 23.714.579 \text{ đồng}$.

- VAMC không phải chịu án phí tranh chấp kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 2 Điều 74, Điều 147, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 282, Điều 288, Điều 299, Điều 317, Điều 323, Điều 335, Điều 336, Khoản 1 Điều 339 và khoản 1 Điều 342, Điều 351, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; điểm b khoản 1 Điều 47, khoản 18 Điều 4 và khoản 2 Điều 201 của Luật doanh nghiệp.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về rút yêu cầu khởi kiện số tiền phạt chậm thanh toán lãi gồm 7.916.666 đồng (Bảy triệu chín trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V.

Buộc ông Phan Thế L và bà Huyền Tôn Nữ Như X phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V số tiền gồm 10.572.899.544 đồng, trong đó: nợ gốc 5.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 656.666.667 đồng, nợ lãi quá hạn 4.916.232.877 đồng. Trong đó, phần ông Phan Thế L phải chịu là 80%, phần bà Huyền Tôn Nữ Như X phải chịu là 20%, cụ thể:

Ông Phan Thế L phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là: 8.458.319.634 đồng (Tám tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu ba trăm mười chín ngàn sáu trăm ba mươi

bốn đồng), trong đó nợ gốc: 4.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 525.333.333 đồng, nợ lãi quá hạn 3.932.986.301 đồng.

Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là: 2.114.579.908 đồng (Hai tỷ một trăm mười bốn triệu năm trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm lẻ tám đồng), trong đó nợ gốc: 1.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 131.333.333 đồng, nợ lãi quá hạn 983.246.575 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Phan Thế L và bà Huyền Tôn Nữ Như X còn phải tiếp tục liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Ông Phan Thế L phải chịu trách nhiệm trả 80% và bà Huyền Tôn Nữ Như X chịu trách nhiệm trả 20% trên tổng số tiền lãi có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và xử lý tài sản thế chấp:

Trong trường hợp ông Phan Thế L và bà Huyền Tôn Nữ Như X không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V, thì Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm trong phạm vi được bảo đảm để thu hồi nợ bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô G3, khu đô thị mới A, phường A, thành phố Huế (trong phạm vi bảo đảm là 2.300.000.000đồng) theo Hợp đồng thế chấp số 29/HĐBĐ-2012 ngày 3/3/2012; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 21 Tập thể B, phường P, thành phố Huế (trong phạm vi bảo đảm là 2.700.000.000đồng), theo Hợp đồng thế chấp số 32/HĐBĐ-2012 ngày 6/3/2012.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định gồm 2.600.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền nói trên.

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Phan Thế L phải chịu án phí tranh chấp kinh doanh thương mại sơ thẩm gồm 94.858.319 đồng.

- Bà Huyền Tôn Nữ Như X phải chịu án phí tranh chấp kinh doanh thương mại sơ thẩm gồm 23.714.579 đồng.

- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V không phải chịu án phí tranh chấp kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 81.164.000 đồng theo biên lai thu tiền số 008221 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án

dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TTHuế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục Thi hành án TP Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu dán.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế